

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Ông Lê Văn Năm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên (từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật (từ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Văn Năm**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Số: 0406 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Ngọc**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2110-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.771.470.476.714</b>	<b>1.579.809.579.393</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>186.481.253.593</b>	<b>106.946.601.326</b>
1. Tiền	111		141.247.146.439	106.946.601.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.234.107.154	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>656.729.740.504</b>	<b>632.499.353.879</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		656.729.740.504	632.499.353.879
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.888.444.563</b>	<b>119.237.008.245</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	83.230.245.964	64.325.554.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.391.535.423	16.320.634.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.806.005.575	38.566.012.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(559.800.418)	(838.334)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.458.019	25.645.053
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>737.093.716.679</b>	<b>671.136.233.383</b>
1. Hàng tồn kho	141		752.684.964.176	675.704.759.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.591.247.497)	(4.568.526.071)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.277.321.375</b>	<b>49.990.382.560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.828.088.073	1.656.207.702
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.449.233.302	48.334.174.858
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>711.273.921.029</b>	<b>710.084.009.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.658.733.987</b>	<b>7.666.265.240</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.552.843.775	8.302.006.723
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.657.935.376	603.861.245
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.771.200.000	3.071.200.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(3.323.245.164)	(4.310.802.728)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>571.256.987.857</b>	<b>542.049.258.980</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	348.891.560.781	312.584.650.554
- Nguyên giá	222		1.035.299.631.898	936.593.445.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(686.408.071.117)	(624.008.795.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	222.365.427.076	229.464.608.426
- Nguyên giá	228		262.770.870.706	262.770.870.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.405.443.630)	(33.306.262.280)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>45.524.928.011</b>	<b>80.467.247.065</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.524.928.011	80.467.247.065
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>32.500.000.000</b>	<b>32.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.500.000.000	32.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.333.271.174</b>	<b>47.401.238.348</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.250.366.085	16.200.556.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.030.112.396	5.248.994.776
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.052.792.693	25.951.686.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.482.744.397.743</b>	<b>2.289.893.589.026</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.814.305.526.581</b>	<b>1.679.068.228.319</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.735.679.601.937</b>	<b>1.629.688.113.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	219.520.294.956	107.963.169.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	24.933.996.672	61.632.662.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.563.461.160	13.951.952.301
4. Phải trả người lao động	314		77.937.248.842	66.288.465.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	24.441.158.767	97.042.571.713
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.455.641.776	5.643.925.901
7. Vay ngắn hạn	320	22	1.355.990.123.377	1.264.064.005.414
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	9.090.947.990	10.190.195.334
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	4.746.728.397	2.911.165.144
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>78.625.924.644</b>	<b>49.380.114.722</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.531.292.532	412.370.575
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		169.632.112	579.656.279
3. Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	420.000.000
4. Vay dài hạn	338	24	71.505.000.000	47.968.087.868
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>668.438.871.162</b>	<b>610.825.360.707</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>668.438.871.162</b>	<b>610.825.360.707</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.280.322.025	35.909.356.110
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.856.779.913	108.614.235.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.869.393.986	9.355.514.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		96.987.385.927	99.258.721.023
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.482.744.397.743</b>	<b>2.289.893.589.026</b>

  
Nguyễn Văn Diệp  
Người lập biểu

  
Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>3.541.175.254.529</b>	<b>3.273.582.660.916</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	462.188.459.375	234.278.769.710
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>3.078.986.795.154</b>	<b>3.039.303.891.206</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	30	2.617.216.890.022	2.528.070.915.560
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>461.769.905.132</b>	<b>511.232.975.646</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	55.435.810.762	52.803.112.475
7. Chi phí tài chính	22	33	63.524.083.220	58.059.128.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.854.664.231	43.633.978.476
8. Chi phí bán hàng	25	34	195.200.412.342	244.810.868.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	52.335.316.115	51.206.951.837
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>206.145.904.217</b>	<b>209.959.139.468</b>
11. Thu nhập khác	31	35	10.572.027.420	1.770.269.234
12. Chi phí khác	32	36	4.736.829.287	566.267.484
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>5.835.198.133</b>	<b>1.204.001.750</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>211.981.102.350</b>	<b>211.163.141.218</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	46.067.273.543	39.901.455.720
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(781.117.620)	2.295.403.975
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>166.694.946.427</b>	<b>168.966.281.523</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	3.228	3.289

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Văn Diệp**  
 Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Duy Hưng**  
 Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*

**Lê Văn Năm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	211.981.102.350	211.163.141.218
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	86.202.705.545	87.214.278.579
Các khoản dự phòng	03	9.494.878.602	(17.780.501.851)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	97.072.692	(962.644.716)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.078.053.345)	(50.027.112.731)
Chi phí lãi vay	06	58.854.664.231	43.633.978.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	319.552.370.075	273.241.138.975
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.725.244.070)	(15.542.953.926)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(78.081.310.429)	(20.326.591.331)
Thay đổi các khoản phải trả	11	97.209.449.679	(32.864.017.470)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.221.689.870)	642.167.682
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.700.876.093)	(37.712.134.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.620.887.199)	(42.618.904.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.302.458.719)	(22.783.865.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	190.109.353.374	102.034.839.270
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(164.626.196.216)	(179.491.260.530)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	858.506.818	551.731.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.265.000.000)	(818.661.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	218.237.648.820	639.008.948.014
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.711.878.991	33.795.849.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.083.161.587)	(324.795.731.877)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.957.687.767.898	3.080.089.109.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.841.754.482.424)	(2.577.891.013.867)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.943.414.000)	(209.118.436.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.989.871.474	293.079.658.778
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	80.016.063.261	70.318.766.171
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	106.946.601.326	36.864.427.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(481.410.994)	(236.592.693)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	186.481.253.593	106.946.601.326

Nguyễn Văn Diệp  
Người lập biểu

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 01 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.204 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 03 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 01 xí nghiệp sản xuất pin đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai; 02 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 42.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 1
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Tài sản cố định vô hình khác là phí chuyển giao công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi phương án chia lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.



**4. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.347.698.234	1.066.920.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.899.448.205	105.879.680.450
Các khoản tương đương tiền	45.234.107.154	-
	<b>186.481.253.593</b>	<b>106.946.601.326</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,00%/năm đến 5,50%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,00%/năm đến 8,50%/năm (năm 2018: từ 6,70%/năm đến 9,50%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Ông Chea Se	16.318.777.115	22.319.737.960
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du Lịch Trường Hải - Kia	7.966.263.800	4.179.127.700
Win Cherry Company Limited	7.128.820.337	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	6.410.457.164	5.111.633.197
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	6.347.673.200	8.391.832.900
Công ty Faith Chemical Enterprises	4.170.190.698	1.471.742.103
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Lắp ráp Ô tô tại Chu Lai - Trường Hải	4.003.432.752	2.115.292.192
Các khách hàng khác	30.884.630.898	20.736.188.392
	<b>83.230.245.964</b>	<b>64.325.554.444</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Sorin Corporation	9.607.739.646	-
Wirtz Manufacturing Co.	3.215.620.947	346.407.932
Công ty TNHH MTV H.M.L	2.015.996.789	-
Kae Lii Machine Mfg. Co., Ltd.	-	1.702.468.200
Mitsui & Co. (Asia Pacific) Pte Ltd	2.140.904.064	1.894.922.640
Weifang Dongfangsheng Chemical Industry Co., Ltd.	-	3.015.079.024
Khác	10.411.273.977	9.361.756.303
	<b>27.391.535.423</b>	<b>16.320.634.099</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi tiền gửi	30.557.284.925	34.794.425.335
Tạm ứng cho nhân viên	1.983.167.467	3.664.273.642
Phải thu khác	265.553.183	107.314.006
	<b>32.806.005.575</b>	<b>38.566.012.983</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ	2.771.200.000	3.071.200.000

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND							
<b>a. Ngắn hạn</b>											
Công ty TNHH MTV Sản xuất Xe Bus THACO	1.039.283.520	727.498.464	311.785.056	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	612.139.990	428.497.993	183.641.997	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH KAE IOU	137.477.512	96.234.258	41.243.254	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	43.932.199	30.752.539	13.179.660	1.956.112	2.794.445	1.956.112	838.334				
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô	28.727.820	20.109.474	8.618.346	-	-	-	-	-	-	-	-
Du Lịch Trường Hải - Kia	4.440.352	3.108.247	1.332.105	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	<b>1.866.001.393</b>	<b>1.306.200.975</b>	<b>559.800.418</b>	<b>1.956.112</b>	<b>2.794.445</b>	<b>1.956.112</b>	<b>838.334</b>				
<b>b. Dài hạn</b>											
Công ty TNHH Faith Chemicals	3.806.514.486	1.404.908.649	2.401.605.837	3.813.436.908	7.626.873.816	3.813.436.908	3.813.436.908				
Công ty TNHH MTV Sản xuất Xe Bus THACO	1.213.468.080	606.734.040	606.734.040	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	328.352.082	13.446.795	314.905.287	177.767.087	675.132.907	177.767.087	497.365.820				
	<b>5.348.334.648</b>	<b>2.025.089.484</b>	<b>3.323.245.164</b>	<b>3.991.203.995</b>	<b>8.302.006.723</b>	<b>3.991.203.995</b>	<b>4.310.802.728</b>				
	<b>7.214.336.041</b>	<b>3.331.290.459</b>	<b>3.883.045.582</b>	<b>3.993.160.107</b>	<b>8.304.801.168</b>	<b>3.993.160.107</b>	<b>4.311.641.062</b>				

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Hàng mua đang đi đường	161.842.158.166	-	26.394.030.811	-
Nguyên liệu, vật liệu	242.673.021.577	-	250.251.249.541	-
Công cụ, dụng cụ	11.819.841.886	-	7.259.932.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.227.659.356	-	140.806.861.454	-
Thành phẩm	175.622.099.177	(6.106.909.839)	250.809.773.989	(4.568.526.071)
Hàng hoá	500.184.014	-	182.911.022	-
	<b>752.684.964.176</b>	<b>(6.106.909.839)</b>	<b>675.704.759.454</b>	<b>(4.568.526.071)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.052.792.693	(9.484.337.658)	25.951.686.986	-
	<b>27.052.792.693</b>	<b>(9.484.337.658)</b>	<b>25.951.686.986</b>	<b>-</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	4.568.526.071	26.185.888.269
Trích lập trong năm	11.022.721.426	-
Hoàn nhập trong năm	-	(21.617.362.198)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>15.591.247.497</u></b>	<b><u>4.568.526.071</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn gồm các loại máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng và thời gian phân bổ trên 01 năm đến 03 năm.



12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	160.330.469.100	731.100.300.740	12.546.562.273	30.344.946.085	2.271.167.554	936.593.445.752
Tăng trong năm	456.752.273	2.854.024.216	-	222.800.000	56.900.000	3.590.476.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.251.614.834	94.977.454.961	1.041.605.637	1.432.000.000	575.510.000	116.278.185.432
Thanh lý, nhượng bán	(593.695.564)	(7.994.546.719)	(333.104.281)	(488.181.400)	-	(9.409.527.964)
Giảm khác	-	(11.752.947.811)	-	-	-	(11.752.947.811)
Số dư cuối năm	178.445.140.643	809.184.285.387	13.255.063.629	31.511.564.685	2.903.577.554	1.035.299.631.898
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	87.113.320.536	505.852.866.591	10.248.304.832	19.032.151.571	1.762.151.668	624.008.795.198
Khấu hao trong năm	10.810.337.978	64.842.233.309	667.678.465	2.413.481.048	369.793.395	79.103.524.195
Thanh lý, nhượng bán	(593.695.564)	(7.994.546.719)	(333.104.281)	(488.181.400)	-	(9.409.527.964)
Giảm khác	-	(7.294.720.312)	-	-	-	(7.294.720.312)
Số dư cuối năm	97.329.962.950	555.405.832.869	10.582.879.016	20.957.451.219	2.131.945.063	686.408.071.117
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>73.217.148.564</b>	<b>225.247.434.149</b>	<b>2.298.257.441</b>	<b>11.312.794.514</b>	<b>509.015.886</b>	<b>312.584.650.554</b>
Tại ngày cuối năm	<b>81.115.177.693</b>	<b>253.778.452.518</b>	<b>2.672.184.613</b>	<b>10.554.113.466</b>	<b>771.632.491</b>	<b>348.891.560.781</b>

Nguyên giá của tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 394.984.286.528 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 259.174.294.157 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	247.954.936.198	9.597.155.852	5.218.778.656	262.770.870.706
Số dư cuối năm	247.954.936.198	9.597.155.852	5.218.778.656	262.770.870.706
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	22.287.120.965	5.921.642.683	5.097.498.632	33.306.262.280
Khấu hao trong năm	5.572.058.509	1.405.842.817	121.280.024	7.099.181.350
Số dư cuối năm	27.859.179.474	7.327.485.500	5.218.778.656	40.405.443.630
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>225.667.815.233</b>	<b>3.675.513.169</b>	<b>121.280.024</b>	<b>229.464.608.426</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>220.095.756.724</b>	<b>2.269.670.352</b>	-	<b>222.365.427.076</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.765.306.660 đồng (31 tháng 12 năm 2018: 6.525.748.004 đồng).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.386.557.659	120.441.698.859	127.828.256.518	-
Thuế thu nhập cá nhân	660.355.818	7.094.767.987	5.999.253.406	1.755.870.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.775.091.694	46.067.273.543	39.620.887.199	13.221.478.038
Tiền thuế đất và thuế khác	(870.052.870)	4.252.483.048	4.796.317.455	(1.413.887.277)
	<b>13.951.952.301</b>	<b>177.856.223.437</b>	<b>178.244.714.578</b>	<b>13.563.461.160</b>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	41.230.983.930	69.260.339.085
Xây dựng cơ bản	4.293.944.081	11.206.907.980
	<b>45.524.928.011</b>	<b>80.467.247.065</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	80.467.247.065	14.861.518.602
Tăng trong năm	93.917.657.160	284.793.608.663
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	(116.278.185.432)	(211.338.603.055)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(12.581.790.782)	(7.849.277.145)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.524.928.011</b>	<b>80.467.247.065</b>

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00	26,00	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do báo cáo tài chính của công ty liên kết phát sinh khoản lỗ không đáng kể.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.030.112.396	5.248.994.776
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>6.030.112.396</b>	<b>5.248.994.776</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>				
Trafigura Pte Ltd	104.033.236.640	104.033.236.640	-	-
Thai United Industry Co., Ltd.	22.704.010.502	22.704.010.502	6.401.513.210	6.401.513.210
Công ty TNHH Thye Ming (Việt Nam)	6.291.528.899	6.291.528.899	17.040.768.853	17.040.768.853
Phải trả các khách hàng khác	85.328.452.615	85.328.452.615	82.304.643.300	82.304.643.300
	<b>218.357.228.656</b>	<b>218.357.228.656</b>	<b>105.746.925.363</b>	<b>105.746.925.363</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Thuyết minh số 40)	1.163.066.300	1.163.066.300	2.216.244.580	2.216.244.580
	<b>1.163.066.300</b>	<b>1.163.066.300</b>	<b>2.216.244.580</b>	<b>2.216.244.580</b>
	<b>219.520.294.956</b>	<b>219.520.294.956</b>	<b>107.963.169.943</b>	<b>107.963.169.943</b>



**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ghaznawyan Trading Group	1.281.705.075	5.095.348.700
Các khách hàng khác	23.652.291.597	56.537.313.895
	<b><u>24.933.996.672</u></b>	<b><u>61.632.662.595</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi vay	1.579.068.047	6.425.279.909
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	18.815.370.710	4.860.002.033
Chi phí vận chuyển	2.508.700.255	5.105.158.415
Chi phí phải trả khác	1.538.019.755	80.652.131.356
	<b><u>24.441.158.767</u></b>	<b><u>97.042.571.713</u></b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức phải trả	17.087.040	16.967.340
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.889.050.464	1.759.395.766
Phải trả khác	3.549.504.272	3.867.562.795
	<b><u>5.455.641.776</u></b>	<b><u>5.643.925.901</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (*)	1.223.564.005.414	1.223.564.005.414	2.901.680.600.387	2.821.754.482.424	1.303.490.123.377	1.303.490.123.377
Vay khác (**)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	8.000.000.000	32.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>1.264.064.005.414</b>	<b>1.264.064.005.414</b>	<b>2.933.680.600.387</b>	<b>2.841.754.482.424</b>	<b>1.355.990.123.377</b>	<b>1.355.990.123.377</b>

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp không cần tài sản đảm bảo với thời hạn từ 04 tháng đến 01 năm. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	5,4%	70.258.060.703	5.723.320.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,5% - 5,7%	226.614.415.070	182.538.174.757
	USD	3,8% - 4,2%	145.767.083.155	141.116.364.691
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	-	95.138.302.384
	VND	3,8% - 4,9%	18.999.949.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 7,9%	402.031.778.909	312.232.053.143
	USD	3,8%	84.917.300.539	340.656.778.832
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	-	-	22.085.967.657
	USD	3,3% - 4,6%	187.872.518.448	30.785.580.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,63% - 3,88%	69.660.000.000	46.470.000.000
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	5,35% - 5,5%	97.369.017.553	-
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	VND	-	-	28.817.462.654
Người lao động Công ty CP Pin Ắc Quy Miền Nam	VND	-	-	18.000.000.000
			<b>1.303.490.123.377</b>	<b>1.223.564.005.414</b>

(\*\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí bảo hành sản phẩm được tính toán dựa trên số liệu thống kê về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

**24. VAY DÀI HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND		VND
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.968.087.868	55.536.912.132	32.000.000.000	71.505.000.000

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0157/1838/D-TL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tối đa là 111.505.000.000 đồng nhằm mục đích thanh toán cho tiền thuê đất ở Khu Công nghiệp An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Khoản nợ gốc này sẽ được trả mỗi 3 tháng bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vay đến ngày 15 tháng 11 năm 2024 (72 tháng). Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9,1%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản vay dài hạn là 91.505.000.000 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.000.000.000	8.000.000.000
Trong năm thứ hai	20.000.000.000	12.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.000.000.000	35.968.087.868
Sau năm năm	15.505.000.000	-
	<b>91.505.000.000</b>	<b>55.968.087.868</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(20.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>71.505.000.000</b>	<b>47.968.087.868</b>

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.911.165.144</b>	<b>6.418.184.456</b>
Tăng trong năm	16.138.021.972	19.276.846.641
Giảm trong năm	(14.302.458.719)	(22.783.865.953)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.746.728.397</b>	<b>2.911.165.144</b>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn cổ phần đã phát hành**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.471.707	46.471.707
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.471.707	46.471.707
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	46.471.707
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.471.707	46.471.707
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá - đồng/ cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>464.717.070.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	238.982.730.000	51,43	238.982.730.000	51,43
The Furukawa Battery Co., Ltd.	48.997.080.000	10,54	48.997.080.000	10,54
Phần vốn của các đối tượng khác	176.737.260.000	38,03	176.737.260.000	38,03
	<b>464.717.070.000</b>	<b>100</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>100</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	464.717.070.000	1.584.699.224	12.134.194.059	191.822.644.042	670.258.607.325
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	168.966.281.523	168.966.281.523
Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	23.775.162.051	(23.775.162.051)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(19.276.846.641)	(19.276.846.641)
Chia cổ tức	-	-	-	(209.122.681.500)	(209.122.681.500)
<b>Số dư đầu năm nay</b> <b>(Trình bày lại)</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>1.584.699.224</b>	<b>35.909.356.110</b>	<b>108.614.235.373</b>	<b>610.825.360.707</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	166.694.946.427	166.694.946.427
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	47.370.965.915	(47.370.965.915)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.138.021.972)	(16.138.021.972)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(92.943.414.000)	(92.943.414.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>1.584.699.224</b>	<b>83.280.322.025</b>	<b>118.856.779.913</b>	<b>668.438.871.162</b>

(\*) Các quỹ được trích lập căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 191/PA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2019.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 3 năm 2018, tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ lần lượt là 5% và 15% trên mệnh giá cổ phiếu theo Nghị quyết số 191/PA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2019 nêu trên.



**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	147.806	778.983
Euro (EUR)	292	303

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu thuần trong nước	2.494.859.265.476	2.531.319.705.093
Doanh thu thuần xuất khẩu	584.127.529.678	507.984.186.113
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b><u>3.078.986.795.154</u></b>	<b><u>3.039.303.891.206</u></b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>3.541.175.254.529</u>	<u>3.273.582.660.916</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	460.141.777.732	231.725.672.528
Hàng bán bị trả lại	2.046.681.643	2.553.097.182
	<u>462.188.459.375</u>	<u>234.278.769.710</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.078.986.795.154</u></b>	<b><u>3.039.303.891.206</u></b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.606.194.168.596	2.549.688.277.758
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.022.721.426	(21.617.362.198)
	<u>2.617.216.890.022</u>	<u>2.528.070.915.560</u>



**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.050.486.817.450	2.182.789.387.497
Chi phí nhân công	275.956.816.599	256.780.810.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.202.705.545	87.214.278.579
Chi phí khác bằng tiền	355.191.852.830	289.129.057.547
	<b><u>2.767.838.192.424</u></b>	<b><u>2.815.913.533.630</u></b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	50.677.774.026	49.475.381.458
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.758.036.736	3.327.686.017
Chiết khấu thanh toán	-	45.000
	<b><u>55.435.810.762</u></b>	<b><u>52.803.112.475</u></b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	58.854.664.231	43.633.978.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.669.418.989	14.425.150.251
	<b><u>63.524.083.220</u></b>	<b><u>58.059.128.727</u></b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	24.792.886.987	24.544.972.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.210.435.234	1.589.566.378
Chi phí khấu hao	2.029.209.759	2.928.933.807
Chi phí dự phòng phải thu	(428.595.480)	1.557.017.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.960.496.736	14.713.308.810
Chi phí khác	12.770.882.879	5.873.152.961
	<b><u>52.335.316.115</u></b>	<b><u>51.206.951.837</u></b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	34.327.402.617	33.438.824.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	989.997.447	39.272.962
Chi phí khấu hao	3.067.492.587	1.564.112.929
Chi phí bảo hành	17.820.409.890	20.148.137.390
Chi phí quảng cáo	37.296.465.733	37.230.678.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.909.482.317	46.944.400.810
Chi phí khác	51.789.161.751	105.445.440.555
	<b><u>195.200.412.342</u></b>	<b><u>244.810.868.089</u></b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	557.672.780	161.354.851
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	858.506.818	551.731.273
Bảo hiểm bồi thường	7.000.000.000	-
Thu nhập khác	2.155.847.822	1.057.183.110
	<b>10.572.027.420</b>	<b>1.770.269.234</b>

**36. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài sản chấy	4.458.227.499	-
Các khoản khác	278.601.788	566.267.484
	<b>4.736.829.287</b>	<b>566.267.484</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.140.702.924	40.178.963.134
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.926.570.619	(277.507.414)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>46.067.273.543</b>	<b>39.901.455.720</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	211.981.102.350	211.163.141.218
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(20.665.521.580)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	8.722.412.268	10.397.196.034
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>220.703.514.618</b>	<b>200.894.815.672</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>44.140.702.924</b>	<b>40.178.963.134</b>

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		2.295.403.975
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(781.117.620)	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(781.117.620)</b>	<b>2.295.403.975</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2018: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.694.946.427	168.966.281.523
Điều chỉnh: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(16.669.494.643)	(16.138.021.972)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	150.025.451.784	152.828.259.551
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.471.707	46.471.707
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.228</b>	<b>3.289</b>

(\*) Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế căn cứ vào điều lệ Công ty và mức trích lập được phê duyệt của năm 2019.

**39. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.465.745.455	1.578.894.545
Từ hai đến năm năm	969.600.000	1.200.000.000
	<b>2.435.345.455</b>	<b>2.778.894.545</b>

**Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	13.970.286.942	17.160.780.410
Nhà cửa và vật kiến trúc	6.259.010.163	4.994.943.870
Hệ thống điện	2.231.793.873	2.789.742.341
Khác	237.500.000	210.000.000
	<b>22.698.590.978</b>	<b>25.155.466.621</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn  
 Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang  
 The Furukawa Battery Co., Ltd.

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cổ đông lớn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	20.693.708.530	20.786.332.490
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	421.006.300	391.102.250
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2.405.138.951	2.161.437.340
The Furukawa Battery Co., Ltd.	-	68.971.550
	<b><u>23.519.853.781</u></b>	<b><u>23.407.843.630</u></b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	47.796.546.000	107.542.228.500
The Furukawa Battery Co., Ltd.	9.799.416.000	22.048.686.000
	<b><u>57.595.962.000</u></b>	<b><u>129.590.914.500</u></b>
<b>Phí bản quyền trả cho</b>		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	-	1.400.700.000
	-	<b><u>1.400.700.000</u></b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.132.849.300	2.207.169.580
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	30.217.000	9.075.000
	<b><u>1.163.066.300</u></b>	<b><u>2.216.244.580</u></b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương	1.958.560.000	1.887.580.000

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 31.504.910.255 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 98.622.972.822 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.579.068.047 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.425.279.909 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 30.557.284.925 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34.794.425.335 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa được thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

112500  
 CHI NH  
 CÔNG  
 NHIỆM  
 LOIT  
 ỆT NA  
 TP. HỒ

**42. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM TRƯỚC**

Trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính năm 2018 căn cứ theo yêu cầu tại Biên bản kiểm toán ngày 9 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>TÀI SẢN</b>				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(25.234.047.651)	20.665.521.580	(4.568.526.071)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.600.534.992	55.672.710	1.656.207.702
2. Tài sản cố định vô hình	227	228.970.417.800	494.190.626	229.464.608.426
- Nguyên giá	228	262.163.532.058	607.338.648	262.770.870.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(33.193.114.258)	(113.148.022)	(33.306.262.280)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9.382.099.092	(4.133.104.316)	5.248.994.776
<b>NGUỒN VỐN</b>				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.932.733.507	6.019.218.794	13.951.952.301
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97.551.173.567	11.063.061.806	108.614.235.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	88.195.659.217	11.063.061.806	99.258.721.023

**Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	308.144.346.302	(73.865.576.592)	234.278.769.710
4. Giá vốn hàng bán	11	2.549.230.627.766	(21.159.712.206)	2.528.070.915.560
8. Chi phí bán hàng	25	163.558.733.838	81.252.134.251	244.810.868.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.262.624.547	(55.672.710)	51.206.951.837
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>197.334.313.961</b>	<b>13.828.827.257</b>	<b>211.163.141.218</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41.268.794.585	(1.367.338.865)	39.901.455.720
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.837.700.341)	4.133.104.316	2.295.403.975
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>157.903.219.717</b>	<b>11.063.061.806</b>	<b>168.966.281.523</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.126	163	3.289

1-002-  
INH  
TY  
CỔ PHẦN  
TE  
M  
CHI NH

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	224.991.968.475	13.828.827.257	211.163.141.218
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02	87.327.426.601	113.148.022	87.214.278.579
Các khoản dự phòng	03	(38.446.023.431)	(20.665.521.580)	(17.780.501.851)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(25.477.459.811)	7.386.557.659	(32.864.017.470)
Thay đổi chi phí trả trước	12	586.494.972	(55.672.710)	642.167.682
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(180.098.599.178)	(607.338.648)	(179.491.260.530)



**Nguyễn Văn Diệp**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Duy Hưng**  
 Kế toán trưởng




**Lê Văn Năm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2020

